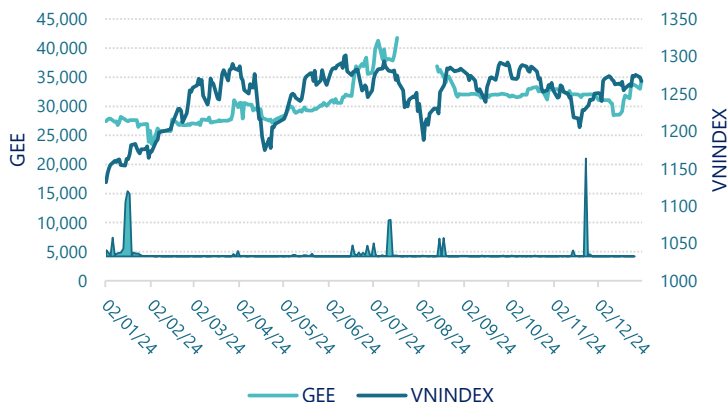




CTCP Điện lực Gelex (HSX: GEE)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)

34,300

Cao nhất 52 tuần (VNĐ)

Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)

SL cổ phiếu LH

300,000,000

KLGD BQ 20 phiên (CP)

1,027,685

% sở hữu nước ngoài

0.3%

Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)

Vốn hóa (tỷ VNĐ)

10,290

P/E

6.4

EPS

5,319

DT thuần

Q4/24

6,481

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 862 | 15.3%

YoY: ▲ 1,554 | 31.5%

LN sau thuế

Q4/24

646

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 221 | 52.1%

YoY: ▲ 518 | 405%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

11.5%

+/- YoY: ▲ 2.2%

DT thuần

2024

21,130

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,523 | 27.2%

LN sau thuế

2024

1,715

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 922 | 116%

ROE

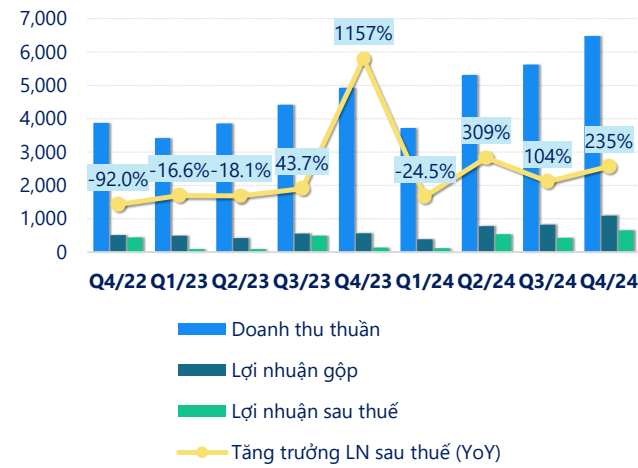
2024

24.6%

+/- YoY: ▲ 12.1%

tỷ VNĐ

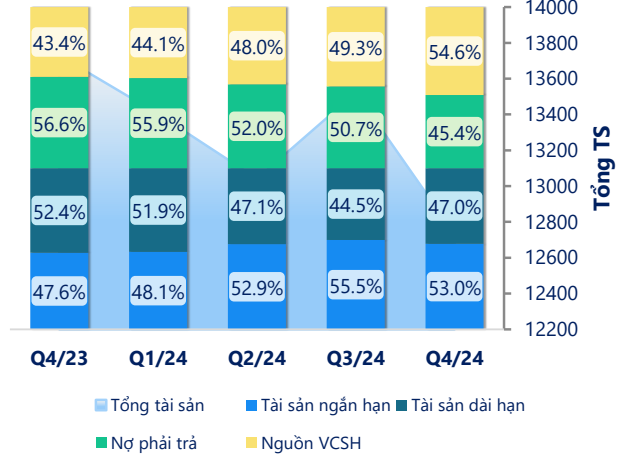
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

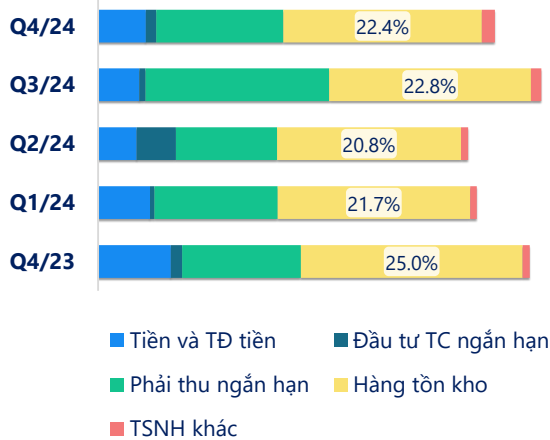
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



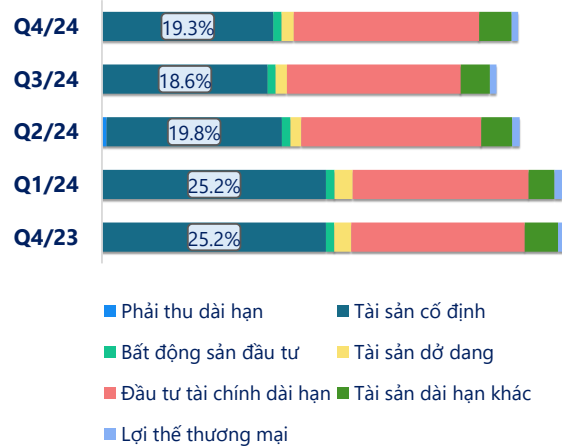
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

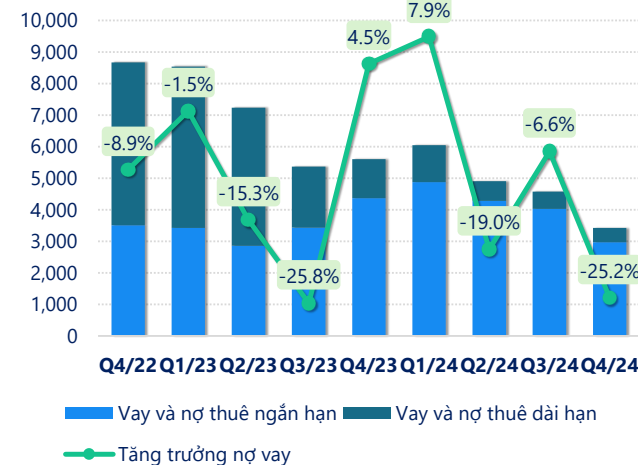
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

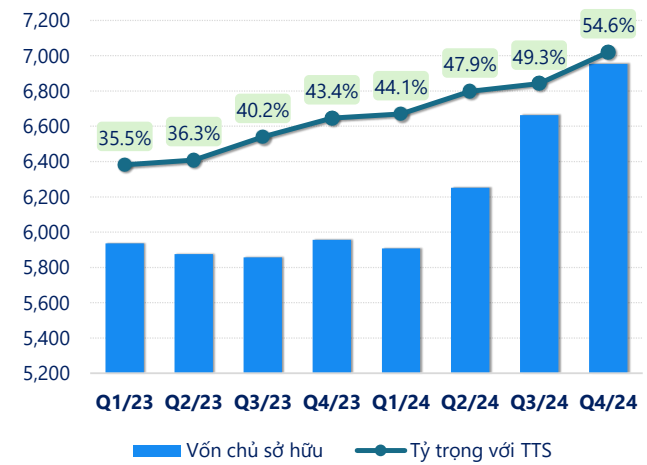
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

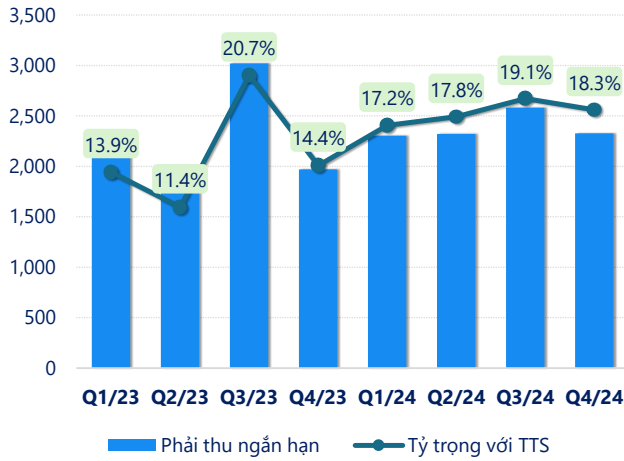
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



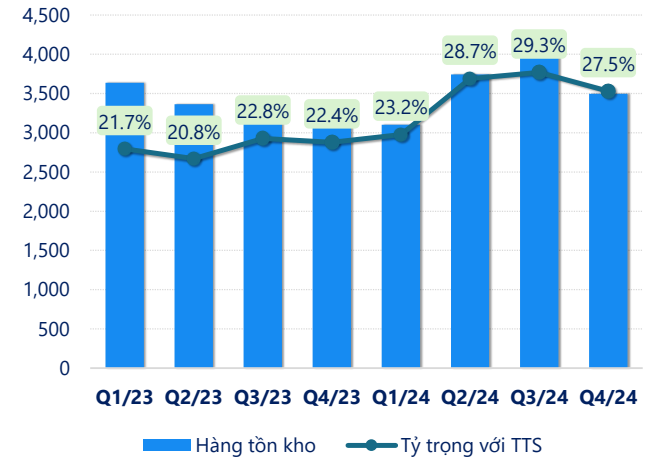
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


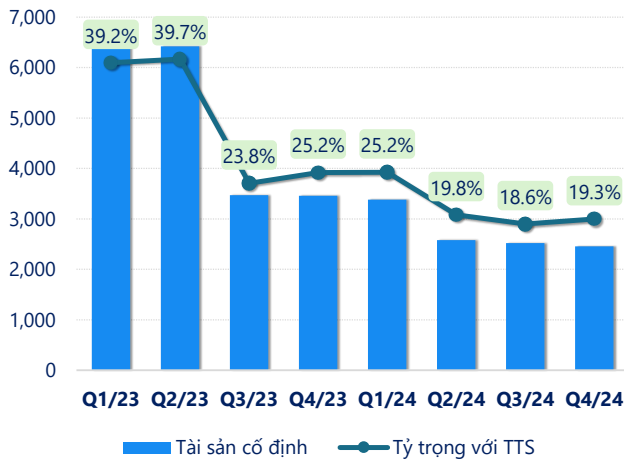
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


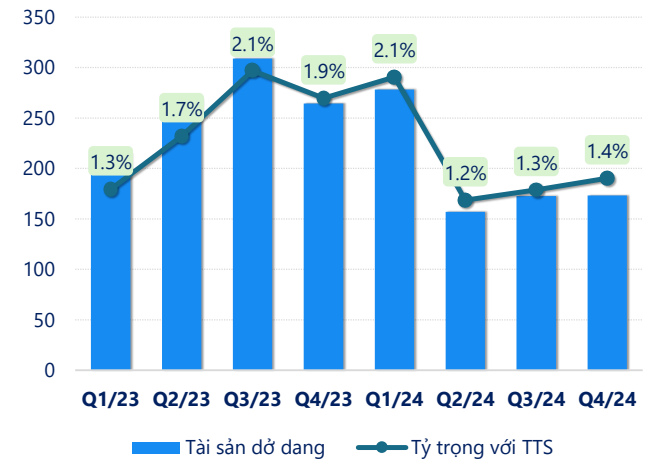
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

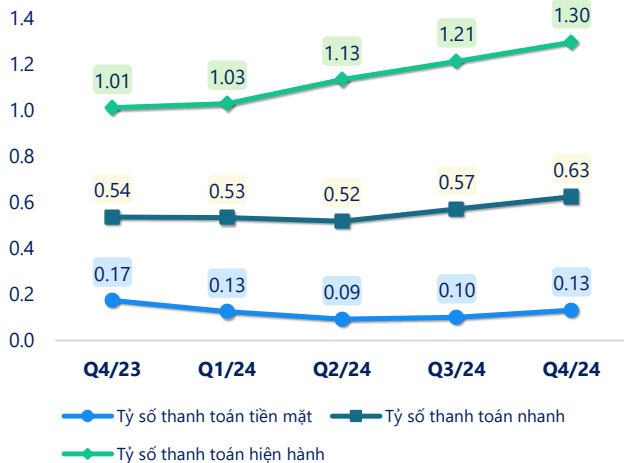
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

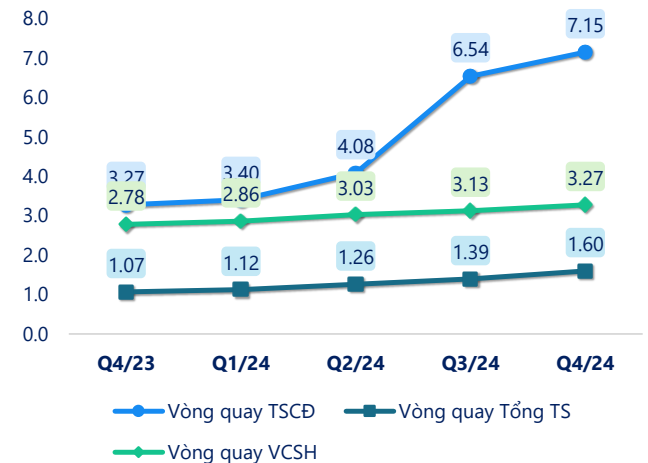
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	13,729	13,402	13,042	13,522	12,732
Tài sản ngắn hạn	6,538	6,443	6,895	7,502	6,754
Tiền và tương đương tiền	1,125	787	565	627	684
Đầu tư tài chính ngắn hạn	162	82.6	17.5	55.5	86.7
Phải thu ngắn hạn	1,971	2,303	2,321	2,580	2,328
Hàng tồn kho	3,074	3,103	3,744	3,964	3,498
Tài sản ngắn hạn khác	206	168	247	275	157
Tài sản dài hạn	7,191	6,959	6,148	6,020	5,978
Phải thu dài hạn	7.26	7.26	66.5	6.26	6.40
Tài sản cố định	3,460	3,380	2,582	2,521	2,453
Bất động sản đầu tư	130	128	126	124	123
Tài sản dở dang	264	278	157	173	173
Đầu tư tài chính dài hạn	2,686	2,658	2,652	2,650	2,662
Tài sản dài hạn khác	519	390	455	444	466
Lợi thế thương mại	124	117	110	102	94.8
Nợ phải trả	7,771	7,492	6,788	6,857	5,778
Nợ ngắn hạn	6,459	6,255	6,076	6,183	5,209
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,370	4,876	4,286	4,032	2,971
Phải trả người bán ngắn hạn	581	629	879	1,010	951
Nợ dài hạn	1,312	1,237	713	674	569
Vay và nợ thuê dài hạn	1,236	1,174	615	545	453
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,958	5,910	6,254	6,665	6,954
Vốn chủ sở hữu	5,956	5,907	6,252	6,662	6,954
Vốn điều lệ	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000
Kinh phí và quỹ khác	2.37	2.21	2.21	2.21	0

(Nguồn: fireant.vn)